

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 239/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kịch bản tăng trưởng kinh tế từng quý năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 26/BC-SKHĐT ngày 05/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kịch bản tăng trưởng kinh tế từng quý năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỪNG QUÝ NĂM 2024

I. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN CHUNG

1. Về tăng trưởng kinh tế

1.1. Kịch bản tăng trưởng 03 tháng đầu năm đạt 6,5%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tăng trưởng 5,04%.
- Khu vực công nghiệp - xây dựng: Tăng trưởng 9,69%, trong đó:
 - + Công nghiệp tăng 10,66%.
 - + Xây dựng tăng trưởng 8,77%.
- Khu vực dịch vụ: Tăng trưởng 6,1%.

1.2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế 06 tháng đầu năm đặt mục tiêu trên 7,2%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tăng trưởng trên 2,7%.
- Khu vực công nghiệp - xây dựng: Tăng trưởng trên 12,8%, trong đó:
 - + Công nghiệp tăng trên 17%.
 - + Xây dựng tăng trưởng trên 9,5%.
- Khu vực dịch vụ: Tăng trưởng trên 7,5%.

1.3. Kịch bản tăng trưởng kinh tế 09 tháng đặt mục tiêu trên 8,5%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: Tăng trưởng trên 5,8%.
- Khu vực công nghiệp - xây dựng: Tăng trưởng trên 13,3%, trong đó:
 - + Công nghiệp tăng trên 18,2%.
 - + Xây dựng tăng trưởng trên 10%.
- Khu vực dịch vụ: Tăng trưởng trên 8,2%.

1.4. Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2024 tăng trên 08%, trong đó:

- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng trên 4,2%.
- Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trên 12%, trong đó:
 - + Công nghiệp tăng trưởng trên 16%.
 - + Xây dựng tăng trưởng trên 9,5%.

- Khu vực dịch vụ tăng trưởng trên 8,6%.

(Chi tiết biểu số 01)

2. Về cân đối ngân sách nhà nước

2.1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

- Thu ngân sách nhà nước quý I/2024: Ước đạt 257 tỷ đồng, đạt 25% kế hoạch.

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước quý II/2024: Trên 249 tỷ đồng; lũy kế 06 tháng đầu năm thu trên 506 tỷ đồng, đạt 50% kế hoạch.

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước quý III/2024: Trên 249 tỷ đồng; lũy kế 09 tháng năm 2024 thu trên 754 tỷ đồng, đạt 74% kế hoạch.

- Dự kiến thu ngân sách nhà nước quý IV/2024: trên 256 tỷ đồng; lũy kế năm 2024 thu trên 1.010 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

2.2. Tổng chi ngân sách nhà nước

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý I/2024: 1.252 tỷ đồng, đạt 15% kế hoạch.

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý II/2024: 1.775 tỷ đồng; lũy kế 06 tháng đầu năm chi 3.003 tỷ đồng, đạt 37% kế hoạch.

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý III/2024: 2.259 tỷ đồng; lũy kế 09 tháng năm 2024 chi 5.297 tỷ đồng, đạt 65% kế hoạch.

- Dự kiến chi ngân sách nhà nước quý IV/2024: 2.874 tỷ đồng; lũy kế chi năm 2024 là 8.194 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.

(Chi tiết biểu số 02)

II. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CÁC KHU VỰC

1. Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản

Giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) dự kiến đạt trên 4.763 tỷ đồng, giá trị gia tăng (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.486 tỷ đồng, tương ứng tăng trưởng trên 4,2%.

- Quý I: Tập trung thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông 2023, triển khai vụ Xuân 2024 và các sản phẩm nông sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân dịp Tết Nguyên đán. Tổ chức triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2024, Lễ phát động “Tết trồng cây” gắn với chương trình trồng một tỷ cây xanh và tập trung khai thác các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

- Quý II: Tập trung thu hoạch vụ Xuân (rau, củ quả; ngô, lúa xuân, thuốc lá, mơ, mận...); thực hiện thu hoạch các sản phẩm chăn nuôi (do tái đàn sau tết và thời gian chăn nuôi ngắn nên quý II bắt đầu thu hoạch); đẩy nhanh tiến độ trồng rừng và khai thác lâm sản.

- Quý III: Triển khai sản xuất và thu hoạch vụ Mùa sớm, tiếp tục tái đàn, phát triển chăn nuôi, khai thác lâm sản.

- Quý IV: Thu hoạch lúa mùa chính vụ và các loại cây trồng cho giá trị kinh tế cao như cam, quýt, khoai môn, dong riềng, gừng, chè; thu hoạch các sản phẩm chăn nuôi do vào kỳ; tăng cường khai thác gỗ và các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

(Chi tiết biểu số 03)

2. Khu vực công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) năm 2024 ước đạt 2.080 tỷ đồng, đạt 109% kế hoạch, tương ứng tăng trưởng trên 16%, cụ thể:

- Quý I: Từ đầu năm 2024, tiếp đà tăng trưởng cao trong quý IV năm 2024 và các cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung cho sản xuất chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 nên hoạt động sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2024 duy trì mức tăng trưởng cao (đạt khoảng 195 tỷ đồng, tăng 35% so với tháng cùng kỳ năm trước); bắt đầu từ quý I năm 2024, Nhà máy luyện chì 20.000 tấn/năm, Nhà máy sản xuất feromangan 60.000tấn/năm bắt đầu vận hành chạy thử, hiệu chỉnh dây chuyền sản xuất và bắt đầu có sản phẩm đã góp phần cho sự tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023. Tuy nhiên, trong quý I do trùng thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nên đã tác động chung đến hoạt động sản xuất công nghiệp của toàn quý. Vì vậy, ước giá trị sản xuất công nghiệp quý I/2024 ước đạt 435,0 tỷ đồng, tăng 12,75% so với cùng kỳ năm 2023.

- Quý II và III: Hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm sản hoạt động ổn định và có sự tăng trưởng nhờ việc đáp ứng nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy hoạt động và thị trường tiêu thụ sản phẩm tốt cùng với sự phát triển của kinh tế của cả nước (đặc biệt các nhà máy sản xuất trong Khu công nghiệp Thanh Bình, sản xuất dũa gỗ, gỗ xẻ, gỗ bóc các loại,...); lĩnh vực công nghiệp thực phẩm duy trì hoạt động ổn định nhờ thị trường tiêu thụ thuận lợi thông qua các chương trình khuyến khích, hỗ trợ của tỉnh về phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm OCOP tiếp tục phát triển và nâng cao giá trị sản phẩm như: Miến dong, tinh bột nghệ, curcumin, rượu,... Hoạt động ngành công nghiệp khai khoáng duy trì hoạt động sản xuất ổn định và hầu hết các nhà máy luyện chì hoạt động đảm bảo công suất thiết kế nhờ đa dạng nguồn nguyên liệu (khai thác trong tỉnh, mua trong nước và nhập khẩu). Cùng với việc đẩy mạnh triển khai xây dựng các dự án đầu tư công, các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có bước tăng trưởng tốt.

+ Ước giá trị sản xuất công nghiệp quý II/2024 đạt 510,0 tỷ đồng, lũy kế 06 tháng năm 2024 ước đạt 945,0 tỷ đồng, tăng 21,71% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 45,43% kế hoạch năm 2024.

+ Ước giá trị sản xuất công nghiệp quý III/2024 đạt 530,0 tỷ đồng; lũy kế 09 tháng 2024 ước đạt 1.475,0 tỷ đồng, tăng 20,87% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 70,91% kế hoạch năm 2024.

- Quý IV: Tiếp đà duy trì sản xuất ổn định và với việc thuận lợi từ thời tiết cho hoạt động sản xuất công nghiệp, tập trung sản xuất các sản phẩm công nghiệp thực phẩm, đồ uống phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025. Đặc biệt một số dự án công nghiệp lớn bắt đầu đi vào sản xuất có sản phẩm, như: Các nhà máy luyện chì 20.000 tấn/năm, Nhà máy sản xuất feromangan 60.000tấn/năm bắt đầu đi vào hoạt động ổn định và dây chuyền sản xuất kẽm sunfát và xưởng tuyển nổi của Nhà máy điện phân chì kẽm Bắc Kạn hoạt động trở lại,... Ước giá trị sản xuất công nghiệp quý IV/2024 đạt 605 tỷ đồng, lũy kế giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.080 tỷ đồng, tăng 16,84% so với cùng kỳ năm 2023.

(Chi tiết biểu số 04 và 4.1)

3. Khu vực xây dựng

Dự báo tổng kế hoạch vốn đầu tư toàn xã hội đạt 7.387 tỷ đồng, tăng 915,4 tỷ đồng (tăng 14%) so với năm 2023, trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước (nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý, nguồn vốn Trung ương trên địa bàn, nguồn chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn của doanh nghiệp nhà nước) ước đạt 3.153 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của tỉnh được giao đến nay là 2.157,11 tỷ đồng, phân đầu giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao. Nguồn vốn sẽ tập trung giải ngân trong 03 quý cuối năm, sau khi các chủ đầu tư thực hiện xong các thủ tục đầu tư; đồng thời các cấp, các ngành khẩn trương giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 được phép kéo dài trong năm 2024 sẽ phát huy hiệu quả phần vốn này trong năm 2024.

- Nguồn vốn từ khu vực dân cư và doanh nghiệp ước đạt 4.234 tỷ đồng, nguồn vốn ngoài ngân sách dự báo tiếp tục tăng do nhu cầu đầu tư, mở rộng sản xuất của doanh nghiệp và người dân; các dự án ngoài ngân sách đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trong những năm trước tập trung triển khai công tác xây dựng cơ bản để đi vào hoạt động. Một số dự án ngoài ngân sách dự kiến hoàn thành trong năm 2024 như: Dự án Trang trại chăn nuôi lợn nái tại xã Dương Sơn, huyện Na Rì; Dự án trang trại trồng trọt - chăn nuôi Bảo Tiến tại xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn; Dự án đầu tư chăn nuôi hỗn hợp Toàn Phát I Cẩm Giàng tại xã Cẩm Giàng, huyện Bạch

Thông; Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất feromangan, công suất 60.000 tấn/năm; Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy sản xuất chì kim loại Bắc Kạn 20.000 tấn/năm; Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến cát, sỏi nhân tạo tại xã An Thắng, huyện Pác Nặm; Dự án đầu tư và xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Pác Châm xã Bành Trạch, huyện Ba Bể; Dự án nhà máy thạch anh Ngân Sơn; Dự án đầu tư và xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Nà Mỏ, Tổng Cốc, thị trấn Đồng Tâm, Chợ Mới; Dự án đầu tư và xây dựng công trình khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường khu vực Pác Keng, xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể; Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên và hầm lò khoáng sản chì, kẽm tại khu vực Nam Chợ Điện, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; Dự án xây dựng công trình khai thác hầm lò và chế biến khoáng sản chì kẽm tại Mỏ Cốc Chặng, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn; Nhà máy điện phân chì kẽm Bắc Kạn; Dự án thủy điện Khuổi Nộc 2; Dự án thủy điện Khuổi Thốc;...

(Chi tiết biểu số 05)

4. Khu vực dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2024 ước đạt 9.560 tỷ đồng, tăng 4,5% so với thực hiện năm 2023, đạt 114% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2024 ước đạt 42,5 triệu USD, đạt 138% kế hoạch năm 2024 (trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 38,5 triệu USD).

Quý I: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý I ước đạt 2.180 tỷ đồng, tăng 06% so với thực hiện cùng kỳ năm 2023, do trùng thời điểm Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 nên nhu cầu mua sắm của nhân dân tăng cao. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý I năm 2024 ước đạt 7,5 triệu USD ước đạt 17,2% kế hoạch năm 2024. Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 6,5 triệu USD với các mặt hàng chủ yếu là: Chì thỏi, bột kẽm ô xít, ván dán, đũa gỗ, hoa quả sơ chế; kim ngạch nhập khẩu ước đạt 01 triệu USD với các mặt hàng chủ yếu là: Ván mỏng, túi giấy, venter, máy móc).

Quý II: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý II ước đạt 2.250 tỷ đồng, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2023, ước tăng 3,2% so với thực hiện quý I năm 2024. Trong đó: Nhóm lương thực, thực phẩm có khả năng giảm, nhóm nhiên liệu có khả năng tăng giá; 02 nhóm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ và là mặt hàng thiết yếu, phục vụ nhu cầu tối thiểu của người dân, dự báo tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ có xu hướng tăng do kỳ vọng các hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành tăng (nghỉ hè, dịp nghỉ Lễ 30/4, 1/5 và các hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý II ước đạt 09 triệu USD (trong đó kim ngạch xuất khẩu ước đạt 08 triệu USD), tăng 30,8% so với cùng kỳ năm 2023, tăng 20% so với quý II năm 2024.

Quý III: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý III/2024 ước đạt 2.450 tỷ đồng, tăng 04% so với cùng kỳ năm trước, tăng 8,9% so với dự ước thực hiện quý II. Dự báo đây là thời điểm có thể tăng giá một số mặt hàng thiết yếu do chịu tác động từ việc thay đổi chính sách tiền lương, tăng giá một số dịch vụ sử dụng điện, dịch vụ y tế, giáo dục...). Các hoạt động thương mại, dịch vụ trở nên sôi động và bước vào giai đoạn tăng trưởng, đặc biệt là các hàng hóa phục vụ năm học mới. Đồng thời, từ ngày 01/7 Chính phủ tiếp tục thực hiện chính sách cải cách tiền lương; dự kiến tiền lương của công chức, viên chức sẽ tăng thêm khoảng 10 - 15% trong năm 2024.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý III ước đạt 11 triệu USD (trong đó kim ngạch xuất khẩu ước đạt 10 triệu USD), giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2023, tăng 22% so với quý II năm 2024.

Quý IV: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý IV ước đạt 2.680 tỷ đồng, tăng 05% so với cùng kỳ năm trước, tăng 09% so với dự ước thực hiện quý III. Quý IV là thời gian hoạt động thương mại phát triển, trong năm thời điểm Tết Nguyên đán năm 2025 sát với quý IV hơn nên sẽ thúc đẩy các hoạt động thương mại dịch vụ vào dịp cuối năm 2024. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ cả năm 2024 ước đạt 9.560 tỷ đồng, tăng 4,5% so với ước thực hiện năm 2023, đạt 114% kế hoạch năm 2024.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu quý IV năm 2024 ước đạt 15 triệu USD (trong đó kim ngạch xuất khẩu ước đạt 14 triệu USD). Lũy kế cả năm 2024 ước đạt 42,5 triệu USD, đạt 138% kế hoạch năm 2024 (trong đó: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 38,5 triệu USD).

(Chi tiết biểu số 06, 07)

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội theo Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024, phấn đấu vượt kế hoạch và đạt mức tăng trưởng trên 08%, GRDP bình quân đầu người đạt trên 56 triệu đồng/người, thu ngân sách đạt trên 1.010 tỷ đồng. Trong đó, các đơn vị tập trung một số giải pháp phát triển như sau:

1. Về sản xuất nông, lâm nghiệp

a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách của Trung ương, tỉnh đã ban hành để khuyến khích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp như: Chính sách hỗ trợ huyện nghèo; chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hỗ trợ nâng cao năng lực cho khu vực kinh tế tập thể,... Tổ chức rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa để phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tổ chức triển khai các kế hoạch thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; rà soát, đánh giá lợi thế, tiềm năng để xây dựng, phát triển cơ cấu sản phẩm phù hợp nhu cầu thị trường để có giải pháp chỉ đạo; chú trọng phát triển thị trường tiêu thụ kịp thời, hiệu quả; đối với từng lĩnh vực tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Trồng trọt

+ Tiếp tục rà soát chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường như lúa chất lượng cao, trồng rau thâm canh tăng năng suất và xây dựng mô hình sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao, cây dược liệu; cải tạo trồng bổ sung, thâm canh tăng năng suất cây ăn quả, cây chè mở rộng diện tích sản xuất theo quy trình VietGAP hoặc đạt tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi, đồng thời, khuyến khích phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa, áp dụng các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật. Tiếp tục chuyển đất trồng lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả cao hơn.

+ Tăng cường công tác dự báo, kiểm soát và phòng, chống dịch bệnh cây trồng; thực hiện các giải pháp đồng bộ quản lý vật tư đầu vào, đặc biệt là giống cây trồng và phân bón.

- Chăn nuôi

+ Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống bệnh dịch trên đàn vật nuôi; thực hiện tốt các biện pháp phun khử trùng, tiêu độc không để tái bùng phát dịch. Phối hợp với các ngành chức năng tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát dịch bệnh, chất lượng con giống, thức ăn chăn nuôi tại các địa phương; duy trì và phát triển đàn nái sản xuất để đảm bảo nguồn cung con giống phục vụ chăn nuôi lợn; khuyến khích các tổ chức, cá nhân chăn nuôi theo hướng tập

trung tại các trang trại, áp dụng quy trình VietGAP và tương đương, giảm dần việc chăn nuôi nhỏ lẻ tại nông hộ; chăn nuôi an toàn sinh học gắn với bảo vệ môi trường và an toàn dịch bệnh,..

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn tăng cường công tác chỉ đạo, tuyên truyền để người dân thực hiện tốt việc tiêm phòng các loại bệnh cho đàn vật nuôi; có biện pháp xử lý đối với trường hợp người dân cố ý không phối hợp trong tiêm phòng; xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng phù hợp với thực tiễn.

- Thủy sản: Tiếp tục triển khai thực hiện Luật Thủy sản số 18/2017/QH14. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện kế hoạch nuôi trồng thủy sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản năm 2024. Khuyến cáo người nuôi thường xuyên theo dõi diễn biến điều kiện tự nhiên, tình trạng sức khỏe thủy sản nuôi và các yếu tố môi trường nhằm phát hiện kịp thời rủi ro, dịch bệnh để có biện pháp xử lý phù hợp. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng giống thủy sản.

- Lâm nghiệp

+ Chỉ đạo thực hiện tốt việc ngăn chặn phá rừng, cháy rừng, không để xảy ra điểm nóng, phức tạp trên địa bàn toàn tỉnh. Thực hiện tốt công tác quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc khai thác lâm sản của các chủ rừng trên địa bàn; chuẩn bị tốt các điều kiện cho công tác trồng rừng năm 2024.

+ Quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả diện tích rừng tự nhiên, kết hợp hoạt động bảo vệ, khai thác rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường phối hợp với hoạt động du lịch sinh thái. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến; phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ. Phát triển các vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến gỗ, ván nhân tạo,...

- Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và quản lý hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên: Duy trì, chủ động nguồn nước phục vụ tưới cho diện tích trồng cây nông nghiệp hằng năm và diện tích nuôi trồng thủy sản; sử dụng các nguồn vốn, duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi bị hư hỏng, đặc biệt đối với các công trình hồ chứa có nguy cơ mất an toàn đảm bảo đạt hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm nông, lâm, thủy sản thông qua các biện pháp quản lý theo chuỗi từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến, tiêu thụ.

- Đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, kết nối với hệ thống tiêu thụ, trong đó hợp tác xã giữ vai trò chủ đạo. Tiếp tục khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, trang trại liên kết với doanh nghiệp sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, ưu tiên chuyển giao các loại giống chất lượng cao, bảo quản giảm tổn thất sau thu hoạch, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Nâng cao hiệu quả công tác đào tạo lao động nông thôn; gắn đào tạo nghề với chuyển giao công nghệ mới và quy trình sản xuất mới cho nông dân.

- Tăng cường thu hút đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực chế biến lâm sản; ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ ngành nông nghiệp.

c) Cục Thống kê tỉnh rà soát, thống kê đầy đủ sản lượng từ ngành chăn nuôi, sản lượng đàn lợn, sản lượng khai thác gỗ và các cơ sở sản xuất gỗ bóc nhỏ lẻ của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Về công nghiệp

- Các sở, ngành, địa phương tập trung tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc của các cơ sở công nghiệp để phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp. Thường xuyên rà soát thực tế tình hình hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp, nhất là các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, có giá trị gia tăng cao.

- Sở Công Thương tập trung đôn đốc tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp đã thành lập và các dự án/nhà máy công nghiệp lớn trên địa bàn tỉnh sớm đi vào vận hành hoạt động. Tiếp tục thu hút đầu tư thành lập các cụm công nghiệp mới từ nguồn vốn xã hội hóa, nhất là tại các địa phương chưa có cụm công nghiệp được thành lập.

- Bám sát và triển khai Kết luận số 270-KL/TU ngày 28 tháng 12 năm 2023 Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 14 (Khóa XII) về sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tổ chức triển khai các phương án phát triển ngành công nghiệp ban hành kèm theo Quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2023.

- Triển khai các dự án năng lượng tái tạo góp phần đưa điện lưới quốc gia về các thôn, bản vùng sâu, vùng xa chưa có điện trên địa bàn tỉnh để nâng tỷ lệ số hộ sử dụng điện lưới quốc gia trên toàn tỉnh theo kế hoạch.

- Đổi mới, tăng cường và đa dạng hóa các hình thức thông tin tuyên truyền trong hoạt động khuyến công, đồng thời tiếp tục đồng hành, hỗ trợ tích cực các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở công nghiệp nông thôn kết nối và mở rộng thị trường tiêu thụ. Tập trung xây dựng các đề án khuyến công (nhóm) theo hướng hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh đồng bộ với các chương trình hỗ trợ về đất đai, ưu đãi đầu tư, tín dụng và đặc biệt là khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý kỹ thuật an toàn trong khai thác, chế biến khoáng sản, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp. Nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 05/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý hoạt động của các cơ sở sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp/hợp tác xã; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi nhất theo quy định cho hoạt động sản xuất công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, thu hút các doanh nghiệp có vốn nước ngoài (FDI) đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thu hút vốn xã hội hóa đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có tiềm năng trên địa bàn tỉnh để có mặt bằng sạch phục vụ mời gọi các nhà đầu tư.

3. Về đầu tư xây dựng

- Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công, vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương triển khai thực hiện giải ngân vốn đầu tư công và các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024. Chú trọng tháo gỡ khó khăn đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Các đơn vị, các chủ đầu tư tổ chức thực hiện quyết liệt, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong tổ chức thực hiện các dự án từ chuẩn bị đầu tư, đền bù, giải phóng mặt bằng, thực hiện dự án; rà soát, đôn đốc, kiểm tra, kịp thời phát hiện và tháo gỡ các khó khăn vướng mắc phát sinh của từng dự án, nhất là các dự án sử dụng vốn ngân sách Trung ương để kịp thời điều chỉnh kế hoạch vốn, phân đấu giải ngân hết 100% kế hoạch vốn đầu tư công và các nguồn vốn được giao.

- Sở Xây dựng khẩn trương hoàn thành công tác lập quy hoạch các vùng huyện, liên huyện; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố khẩn trương hoàn thành công tác lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết và các quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn các huyện, thành phố để làm cơ sở để thu hút đầu tư, theo dõi, quản lý.

- Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiếp tục triển khai mạnh mẽ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường công khai minh bạch các chính sách, pháp luật cho doanh nghiệp; rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư để sớm triển khai công tác xây dựng cơ bản dự án.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức tốt các hoạt động xúc tiến đầu tư; đẩy mạnh hỗ trợ sau đầu tư, đôn đốc các chủ đầu tư thực hiện theo tiến độ đã cam kết.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận đất đai, thực hiện các thủ tục sau đầu tư về đất đai, môi trường, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng...

- Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh đôn đốc đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án, triển khai thực hiện xây dựng cơ bản các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu, cụm công nghiệp.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với các dự án đầu tư trên địa bàn; phối hợp thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án theo đúng tiến độ; hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục để triển khai các dự án đầu tư.

4. Về dịch vụ

a) Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương

- Theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; hoạt động xuất, nhập khẩu; quảng cáo và nghiên cứu thị trường.

- Thực hiện tốt mục tiêu phát triển thị trường nhằm thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa; phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng tập trung đáp ứng nhu cầu của thị trường; tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành chức năng và địa phương trong việc phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ; xây dựng hệ thống dịch vụ phân phối hàng hóa, cung ứng theo chuỗi, liên kết chặt chẽ trong quá trình kinh doanh.

- Thực hiện tốt công tác bình ổn giá và công tác dự báo tình hình thị trường kịp thời, sát thực tế thị trường; theo dõi diễn biến tình hình giá cả các mặt hàng thiết yếu nhằm làm cho thị trường phát triển lành mạnh; thực hiện nhanh chóng, kịp thời đúng quy định các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động thương mại trên địa bàn.

- Chú trọng công tác quảng bá, giới thiệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm OCOP của tỉnh đồng thời vận động doanh nghiệp tăng cường liên kết, liên doanh đầu tư, chuyển giao công nghệ, đầu tư thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm, công bố chất lượng sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về định hướng xuất khẩu, thị trường xuất khẩu, sản phẩm xuất khẩu; phối hợp với các ngành liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án nâng cao năng lực cạnh tranh các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Hỗ trợ xây dựng một số sản phẩm nông sản chủ yếu của tỉnh làm sản phẩm chủ lực, đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, bao bì, nhãn mác để tham gia vào mạng lưới bán lẻ hiện đại và phục vụ xuất khẩu.

- Đổi mới và tăng cường thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm công nghiệp nông thôn, sản phẩm nông, lâm nghiệp, sản phẩm OCOP của tỉnh,... nhất là ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Ngày hội nông sản - OCOP và tôn vinh sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Bắc Kạn năm 2024, tổ chức gian hàng giới thiệu các sản phẩm hàng hóa Bắc Kạn năm 2024 ngoài tỉnh, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại cấp vùng, cấp khu vực do Bộ Công Thương tổ chức. Tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại có chiều sâu, phạm vi ngoài khu vực và tổ chức đoàn khảo sát thị trường nước ngoài. Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó chú trọng giữ gìn và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu đã được cấp.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, kết nối tiêu thụ sản phẩm thông qua các nền tảng công nghệ số và trên môi trường mạng; từng bước xây dựng số hóa và cập nhập thường xuyên dữ liệu cung và cầu hàng hóa; tiếp tục quản lý, vận hành có hiệu quả Website giao dịch điện tử Ngành Công Thương.

b) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương

- Theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí.

- Tham mưu tổ chức thành công Chương trình du lịch “Qua những miền di sản Việt Bắc” lần thứ XV - Bắc Kạn năm 2024 và tổ chức tốt các chương trình, sự kiện văn hóa, thể thao, lễ hội...

- Tham mưu phát triển các dịch vụ văn hóa, vui chơi, giải trí, ban đêm gắn với khai thác giá trị văn hóa bản địa của các địa phương; tổ chức các sự kiện, lễ hội, thể thao, phát triển các tour, tuyến du lịch thăm quan dài ngày để giữ chân khách du lịch; tiếp tục mở rộng các điểm trưng bày các sản phẩm đặc sản để phục vụ nhu cầu mua sắm của du khách.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả chính sách phát triển du lịch tỉnh Bắc Kạn; theo dõi, đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư phát triển du lịch; tham mưu, đôn đốc sớm hoàn thành các quy hoạch liên quan đến ngành du lịch; tăng cường thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tổ chức quảng bá xúc tiến du lịch Bắc Kạn trên Cổng Thông tin điện tử Du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn; triển khai thực hiện Đề án ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ du lịch thông minh tỉnh Bắc Kạn. Phát triển nhiều mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp, OCOP gắn với du lịch nông thôn, miền núi.

c) Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh

- Theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Hoạt động dịch vụ tài chính và các hoạt động tài chính ngân hàng trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các tốt các chương trình hỗ trợ tín dụng tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Hướng nguồn vốn tín dụng vào các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên.

d) Sở Tài chính theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy giải ngân nguồn kinh phí sự nghiệp, chi thường xuyên của các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Đẩy nhanh tiến độ công tác đấu giá tài sản công.

e) Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Bưu chính và chuyển phát, viễn thông; hoạt động dịch vụ thông tin; phát thanh, truyền hình.

f) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội; hoạt động dịch vụ lao động và việc làm; hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung; hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung; hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình.

g) Sở Giao thông vận tải theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống; vận tải đường thủy; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải.

h) Sở Xây dựng theo dõi, đôn đốc, tham mưu thúc đẩy phát triển các ngành: Hoạt động kinh doanh bất động sản; nhà ở tự có tự ở; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

i) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu tham mưu thực hiện tốt Đề án Kế hoạch cơ cấu lại ngành dịch vụ đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 17/4/2020 và Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thường xuyên theo dõi, tham mưu đôn đốc hoàn thành công tác lập quy hoạch các cấp; đẩy mạnh hỗ trợ các doanh nghiệp quan tâm đầu tư phát triển du lịch, thương mại trên địa bàn tỉnh.

k) Cục Thống kê tỉnh rà soát, thống kê đầy đủ các ngành dịch vụ lao động và việc làm; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ; đồng thời nghiên cứu, thống kê các loại hình dịch vụ mới như dịch vụ môi trường rừng; hoạt động giao dịch tín chỉ carbon;...

l) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tăng cường phát triển các ngành dịch vụ thuộc phạm vi quản lý; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch, thương mại trên địa bàn; tiếp tục chủ động tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, lễ hội; phát triển nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch nông thôn, miền núi; tăng cường tổ chức các hội chợ thương mại, tiếp tục phát triển các hội chợ truyền thống để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm,...

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 2338/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2024; Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và các nhiệm vụ, giải pháp phát triển các khu vực kinh tế theo Quyết định này.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ tại đơn vị. nêu cao tinh thần, trách nhiệm chủ động, sáng tạo với tinh thần quyết tâm tăng tốc, hành động quyết liệt, chú trọng công tác phối hợp, nỗ lực phấn đấu hoàn thành cao nhất các mục tiêu theo kịch bản đã đề ra; thường xuyên kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, cập nhật báo cáo đầy đủ tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, theo dõi, đôn đốc các đơn vị thực hiện nhiệm vụ theo kịch bản tăng trưởng năm 2024; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả tổ chức thực hiện; tham mưu, đề xuất sửa đổi, bổ sung nếu cần thiết./.

Biểu 01

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG VÀ MỤC TIÊU PHÂN ĐẦU TỪNG QUÝ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023				Kế hoạch năm 2024				
			03 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm	Cả năm	Kế hoạch cả năm	Mục tiêu 03 tháng	Mục tiêu 06 tháng	Mục tiêu 09 tháng	Mục tiêu cả năm
I	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) (theo giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng	1.741.223	3.952.657	6.082.698	8.840.371	9.547.074	1.854.939	4.235.562	6.600.427	9.547.150
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng	334.448	1.003.694	1.461.654	2.385.011	2.486.336	351.308	1.030.628	1.547.006	2.486.335
-	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	285.051	630.790	1.054.835	1.573.655	1.762.000	312.675	711.250	1.194.980	1.762.076
	+ Công nghiệp	Triệu đồng	138.760	276.270	424.188	595.839	691.000	153.555	323.190	501.500	690.976
	+ Xây dựng	Triệu đồng	146.291	354.520	630.647	977.816	1.071.000	159.120	388.060	693.480	1.071.100
-	Dịch vụ	Triệu đồng	1.061.007	2.192.095	3.372.738	4.619.046	5.015.067	1.125.381	2.357.519	3.649.493	5.015.067
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Triệu đồng	60.717	126.079	193.471	262.659	283.671	65.574	136.165	208.949	283.671
II	Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP)	%	5,73	5,24	6,18	6,33	8	6,53	7,2	8,5	8,0
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	6,07	3,37	3,83	3,45	4,2	5,04	2,7	5,8	4,2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023				Kế hoạch năm 2024				
			03 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm	09 tháng đầu năm	Cả năm	Kế hoạch cả năm	Mục tiêu 03 tháng	Mục tiêu 06 tháng	Mục tiêu 09 tháng	Mục tiêu cả năm
	Công nghiệp và xây dựng	%	7,04	8,42	9,33	9,16	12,0	9,69	12,8	13,3	12,0
	+ Công nghiệp	%	11,67	9,75	10,82	10,85	16	10,66	17,0	18,2	16,0
	+ Xây dựng	%	2,98	7,40	8,35	8,16	9,5	8,77	9,5	9,96	9,5
-	Dịch vụ	%	5,55	5,39	6,47	7,13	8,6	6,1	7,5	8,2	8,6
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	1,28	2,26	2,67	2,90	8,0	8,00	8,0	8,0	8,0

Biểu 02

KỊCH BẢN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪNG QUÝ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2023					Kế hoạch năm 2024							
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch	Quý I	Quý II	06 tháng	Quý III	09 tháng	Quý IV	Cả năm
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	193	164	204	315	875	1.010	257	249	506	249	754	256	1.010
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	188	159	189	301	837	978	250	240	490	240	730	248	978
	+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	4	5	15	14	38	32	7	9	16	9	24	8	32
2	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	1.175	1.729	2.000	1.825	6.728	8.608	1.252	1.775	3.033	2.259	5.297	2.874	8.194
	Trong đó:														
	+ Chi thường xuyên	Tỷ đồng	920	1.181	1.135	875	4.111	5.041	898	1.087	1.991	1.344	3.340	1.678	5.041
	+ Chi đầu tư	Tỷ đồng	255	548	865	950	2617	3567	354	688	1.042	915	1.957	1.196	3.153

Biểu 03

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NGÀNH NÔNG - LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN THEO TỪNG QUÝ NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

1	Chỉ tiêu	GIÁ 2010 (đồng)	Đơn vị	TH 2023		KH 2024		Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV			
				Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024	
								Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
A	Tổng GTSX theo giá so sánh năm 2010		Triệu đồng		4.500.582		4.763.095		641.467		731.893		1.184.124		1.250.084		897.540		1.021.918		1.777.451		1.759.200
B	Tổng GTSX lũy kế		Triệu đồng		4.500.582		4.763.095		641.467		731.893		1.825.591		1.981.976		2.723.131		3.003.894		4.500.582		4.763.095
C	GTGT theo giá so sánh 2010		Triệu đồng		2.385.011		2.486.336		334.448		351.308		1.003.694		1.030.628		1.461.654		1.547.006		2.385.010		2.486.335
D	Tốc độ tăng trưởng kinh tế		%		3,45		4,25				5,04				2,68				5,84				4,25
E	Trong đó: Một số sản phẩm chính																						
I	TRỒNG TRỌT				2.381.083		2.442.270		195.842		172.648		727.498		791.619		513.991		566.183		943.752		911.820
1	Lúa xuân	5.074	Tấn	45.218	229.436	47.935	243.223	0	0		0	45.218	229.436	47.935	243.223		0		0		0		0
2	Lúa mùa	5.039	Tấn	67.579	340.529	68.838	346.875		0		0		0		0	8.121	40.922	9.778	49.271	59.458	299.607	59.060	297.603

1	Chi tiêu	GIÁ 2010 (đồng)	Đơn vị	TH 2023		KH 2024		Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV			
				Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024	
								Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
3	Ngô	4.774	Tấn	56.246	268.517	62.048	296.217	663	3.165	714	3.409	31.725	151.455	37.443	178.754	11.929	56.948	11.946	57.028	11.929	56.949	11.946	57.028
4	Dong riêng	1.282	Tấn	29.496	37.814	39.620	50.793		0		0		0		0		0		0	29.496	37.814	39.620	50.793
5	Chè	3.809	Tấn	7.875	29.996	7.608	28.977	1.551	5.908	1.635	6.228	2.559	9.747	2.648	10.086	2.123	8.087	1.865	7.104	1.642	6.254	1.460	5.560
6	Cam	10.900	Tấn	6.938	75.628	5.440	59.293		0		0		0		0	1.737	18.928	1.360	14.821	5.202	56.700	4.080	44.472
7	Quýt	10.900	Tấn	19.598	213.615	20.031	218.335		0		0		0		0	4.900	53.405	5.008	54.581	14.699	160.211	15.023	163.753
8	Hồng không hạt	5.500	Tấn	2.157	11.865	2.254	12.397		0		0		0		0	1.941	10.678	2.029	11.157	216	1.186	225	1.240
9	Cây mơ	4.280	Tấn	2.765	11.833	3.046	13.035		0		0	2.765	11.833	3.046	13.035		0		0		0		0
10	Cây chuối	3.586	Tấn	12.889	46.219	10.492	37.624	3.222	11.555	2.623	9.406	3.222	11.554	2.623	9.406	3.222	11.552	2.623	9.406	3.223	11.558	2.623	9.406
11	Các cây trồng lợi thế của các địa phương	6.252	Tấn	70.484	440.632	79.883	527.000	1.034	6.464	1.256	7.356	23.150	144.723	26.209	173.215	23.150	144.722	26.209	210.715	23.150	144.723	26.209	135.715
12	Các cây trồng khác (xoài, nhãn, ổi,...)				640.000		578.500		160.000		138.750		160.000		156.400		160.000		144.600		160.000		138.750
13	Dịch vụ nông nghiệp				35.000		30.000		8.750		7.500		8.750		7.500		8.750		7.500		8.750		7.500

1	Chi tiêu	GIÁ 2010 (đồng)	Đơn vị	TH 2023		KH 2024		Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV			
				Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024	
								Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
II	CHĂN NUÔI (sản lượng thịt hơi các loại)			27.161	826.398	30.429	968.618	8.148	247.919	9.129	290.232	5.432	165.280	6.086	194.667	5.432	165.280	6.086	193.488	8.148	247.919	9.129	290.232
III	THỦY SẢN	28.000		2.869	80.332	2.980	83.440	835	23.380	896	25.088	418	11.704	426	11.928	418	11.704	435	12.180	1.198	33.544	1.223	34.244
IV	LÂM NGHIỆP				1.212.767		1.268.766	115.021	174.325	225.600	243.925	0	279.640	0	251.870	0	206.566	0	250.067	0	552.236	0	522.905
1	Trồng rừng				304.824		298.971		2.567		1.476		10.759		7.833		7.437		5.236		284.062		284.426
-	Trồng rừng tập trung	4.457	ha	3.655	16.291	2.855	12.725	410	1.827	265	1.181	1.988	8.861	1.563	6.966	1.257	5.603	1.027	4.577				0
-	Trồng rừng phân tán	2.889	ha	1.548	4.472	630	1.820	256	740	102	295	657	1.898	300	867	635	1.834	228	659				0
-	Chăm sóc rừng	1.100	ha	2.660	2.925	2.660	2.925		0		0		0		0		0		0	2.660	2.925	2.660	2.925
-	Bảo vệ rừng tự nhiên	1.034	ha	271.997	281.136	272.350	281.501		0		0		0		0		0		0	271.997	281.136	272.350	281.501
2	Lâm sản				907.943		969.795	115.021	171.758	225.600	242.449		268.881		244.037		199.129		244.831		268.175		238.479
-	Gỗ	1.588	m ³	337.914	536.607	345.000	547.860	57.683	91.601	86.250	136.965	117.983	187.357	87.250	138.553	71.057	112.839	87.750	139.347	91.191	144.811	83.750	132.995
-	Củi	133	Ster	530.190	70.621	550.000	73.260	56.747	7.559	137.500	18.315	65.544	8.730	137.500	18.315	94.284	12.559	137.500	18.315	313.615	41.774	137.500	18.315
-	Luồng, vầu	10.960	1000 cây	1.516	16.615	2.000	21.920	145	1.589	500	5.480	179	1.962	500	5.480	204	2.236	500	5.480	988	10.828	500	5.480

1	Chi tiêu	GIÁ 2010 (đồng)	Đơn vị	TH 2023		KH 2024		Quý I				Quý II				Quý III				Quý IV			
				Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023		Năm 2024	
								Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)	Sản lượng	GTSX theo giá 2010 (Tr.đ)
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
-	Nửa	2.825	1000 cây	1.805	5.099	5.400	15.255	446	1.260	1.350	3.814	383	1.082	1.350	3.814	618	1.746	1.350	3.814	358	1.011	1.350	3.814
	Lâm sản khác (măng, lá dong, quế, hồi, nhựa thông,...)				249.000		279.500		62.250		69.875		62.250		69.875		62.250		69.875	358	62.250		69.875
	Dịch vụ lâm nghiệp				30.000		32.000		7.500		8.000		7.500		8.000		7.500		8.000		7.500		8.000

Biểu 04

KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỪNG QUÝ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2023	KH năm 2024	Tăng trưởng	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
						Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
I	GTSX công nghiệp (giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng	1.780.283	2.080.000	116,84	385.803	435.000	390.658	510.000	443.842	530.000	559.980	605.000
II	GTSX lũy kế (giá so sánh năm 2010)	Triệu đồng				385.803	435.000	776.461	945.000	1.220.303	1.475.000	1.780.283	2.080.000
III	Giá trị gia tăng theo giá so sánh 2010	Triệu đồng				138.760	153.555	276.270	323.190	424.188	501.500	595.839	690.976
IV	Tốc độ tăng trưởng kinh tế						10,66		16,98		18,23		15,97
V	Một số sản phẩm chủ yếu												
1	Tinh quặng kẽm	Tấn	19.885	20.000	101%	3.720	4.260	4.515	4.815	7.900	5.150	3.750	5.775
2	Tinh quặng chì	Tấn	9.409	9.500	101%	1.452	2.065	1.485	2.145	2.055	2.170	4.417	3.120
3	Quặng oxít chì, kẽm	Tấn	25.010	25.200	101%	5.220	3.883	5.545	6.300	8.995	7.300	5.250	7.717
4	Tinh quặng sắt	Tấn	110.248	123.000	112%	11.700	27.542	12.250	30.250	16.480	31.250	69.818	33.958
5	Chì kim loại	Tấn	17.173	21.000	122%	3.700	5.025	3.818	4.950	3.910	5.350	22.918	5.675
6	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	422.800	447.300	106%	86.500	93.188	89.300	100.643	120.300	123.008	126.700	130.463
7	Quần áo may sẵn	1.000 cái	2.242	2.300	103%	455	479	469	575	493	575	825	671

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH năm 2023	KH năm 2024	Tăng trưởng	Quý I		Quý II		Quý III		Quý IV	
						Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
8	Gỗ xẻ + bóc các loại	m ³	28.530	42.600	149%	5.680	10.046	6.020	10.550	7.130	10.350	9.700	11.654
9	Giấy đế	Tấn	2.863	2.900	101%	664	604	679	725	725	725	795	846
10	Gạch xây các loại	1.000 viên	105.270	108.900	103%	22.780	23.264	23.760	27.012	27.030	27.480	31.700	31.144
11	Ván dán	m ³	70.150	158.534	226%	19.800	33.256	20.850	39.625	15.000	39.745	14.500	45.908
12	Điện thương phẩm	tr.KWh	326	330	101%	79	69	81	83	82	83	84	96
13	Đũa sơ chế	1.000 cái	785.544	1.028.508	131%	260.493	279.345	242.673	226.410	157.513	190.361	326.507	332.392
14	Nước sản xuất	1.000m ³	5.103	5.300	104%	1.210	1.208	1.233	1.311	1.295	1.340	1.365	1.442
15	Miến dong	Tấn	1.300	1.450	112%	303	329	324	362	324	362	349	397
16	Vàng	Kg	39	40	103%	8	8	10	10	10	10	11	12
17	Đá silic	m ³	9.500	40.000	421%	2.800	8.750	3.000	10.000	1.300	10.000	2.400	11.250
18	Rượu trắng	1.000 lít	4.220	5.400	128%	892	1.195	999	1.330	997	1.337	1.157	1.539
19	Bê tông tươi	m ³	64.170	65.000	101%	13.369	14.375	16.043	16.250	16.043	16.250	18.716	18.125
20	Gang đúc	Tấn	-	6.000		-	1.250	-	1.500	-	1.500	-	1.750
21	Xi giàu mangan 40%	Tấn	-	15.000		-	3.125	-	3.750	-	3.750	-	4.375
22	Cát, sỏi	m ³	-	139.300		-	29.021	-	34.825	-	34.825	-	40.629
23	Cucurmin nghệ		-	120.000		-	25.000	-	30.000	-	30.000	-	35.000
24	Tinh bột nghệ		-	145		-	30	-	36	-	36	-	42

Biểu 04.1

**BẢNG GIAO CHỈ TIÊU SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ PHÂN ĐẦU THỰC HIỆN KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG CẢ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch năm 2024								
			Tổng	Chi tiết							
				Thành phố Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Chợ Đồn	Chợ Mới	Nà Rì	Ngân Sơn	Pác Nặm
1	Tinh quặng kẽm	Tấn	20.000				20.000				
2	Tinh quặng chì	Tấn	9.500				9.500				
3	Quặng oxít chì, kẽm	Tấn	25.200				25.200				
4	Tinh quặng sắt	Tấn	123.000				58.000			65.000	
5	Chì kim loại	Tấn	21.000				16.000			5.000	
6	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	447.300	210.000	37.000	30.000	70.100	10.000	55.200	25.000	10.000
7	Quần áo may sẵn	1000 cái	2.300	2.300							
8	Gỗ xẻ + bóc các loại	m ³	42.600	4.100	4.000	11.500	4.500	10.000	4.000	4.500	
9	Giấy đế	Tấn	2.900				2.900				
10	Gạch xây các loại	1.000 viên	108.900	3.000	23.000	27.000	42.900	3.000	4.000	3.000	3.000
11	Ván dán	m ³	158.534			8.534		150.000			

TT	Sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch năm 2024								
			Tổng	Chi tiết							
				Thành phố Bắc Kạn	Ba Bể	Bạch Thông	Chợ Đồn	Chợ Mới	Nà Rì	Ngân Sơn	Pác Nặm
12	Điện thương phẩm	tr.KWh	-								
13	Đũa sơ chế	1.000 cái	1.028.508	645.500	60.000	248.008	75.000				
14	Nước sản xuất	1.000m ³	-								
15	Miến dong	Tấn	1.450		650				800		
16	Vàng	Kg	40					7		33	
17	Đá Silic	m ³	40.000					10.000		30.000	
18	Rượu trắng	1.000 lít	5.400	110	300	480	3.500	406	374	152	78
19	Bê tông tươi	m ³	65.000	43.000			22.000				
20	Gang đúc	Tấn	6.000				6.000				
21	Xi giàu mangan 40%	Tấn	15.000				15.000				
22	Cát, sỏi	m ³	139.300		73.500	9.000	6.500	7.000	39.000	4.300	
23	Cucurmin nghệ		120.000	120.000							
24	Tinh bột nghệ		145	145							

Biểu 05

PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG THEO TỪNG QUÝ NĂM 2024 NGÀNH XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm
I	Tổng vốn đầu tư trên địa bàn	Triệu đồng	772.074	1.376.264	1.894.351	1.914.720	6.471.576	7.801.000	884.000	1.738.000	2.070.000	2.695.000	7.387.000
1	Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng	254.928	548.090	864.651	949.707	2.617.376	3.567.000	354.000	688.000	915.000	1.196.000	3.153.000
2	Nguồn vốn ngoài nhà nước	Triệu đồng	528.321	970.419	1.065.702	1.289.758	3.854.200	4.234.000	530.000	1.050.000	1.155.000	1.499.000	4.234.000
II	Lũy kế tổng vốn đầu tư trên địa bàn	Triệu đồng	772.074	2.148.338	4.042.689	5.957.409	5.957.409	7.801.000	884.000	2.622.000	4.692.000	7.387.000	7.387.000
III	Giá trị gia tăng theo giá so sánh 2010 lũy kế	Triệu đồng	146.291	354.520	630.647	977.816	977.816	1.071.000	159.120	388.060	693.480	1.071.100	1.071.100
IV	Tốc độ tăng trưởng kinh tế		2,98	7,40	8,35	8,16	8,16	9,53	8,77	9,46	9,96	9,54	9,54

Biểu 06

KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TỪNG QUÝ NĂM 2024 (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Ước thực hiện 2023					Kế hoạch năm 2024					
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Kế hoạch	Ước Quý I	Mục tiêu Quý II	Mục tiêu Quý III	Mục tiêu Quý IV	Cả năm
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.058	2.175	2.356	2.553	9.143	9.560	2.180	2.250	2.450	2.680	9.560
-	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lũy kế	Tỷ đồng	2.058	4.234	6.589	9.143	9.143	9.560	2.180	4.430	6.880	9.560	9.560
2	Kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	7,3	6,9	12,4	13,9	40,5	42,5	7,5	9,0	11,0	15,0	42,5
	Trong đó: Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	6,2	6,2	11,5	13,8	37,7	23,0	6,5	8,0	10,0	14,0	38,5
3	Du lịch												
-	Tổng lượng khách du lịch	Lượt người	430.532	140.905	91.035	113.628	776.100	1.000.000	417.000	209.000	270.000	104.000	1.000.000
-	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	302	99	64	80	544	700	292	146	189	73	700

Biểu 07

KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ TỪNG QUÝ NĂM 2024 (THEO GIÁ SO SÁNH)
(Kèm theo Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Mục tiêu Quý I	Mục tiêu Quý II	Mục tiêu Quý III	Mục tiêu Quý IV	Cả năm
Dịch vụ	Tỷ đồng	1.061,01	1.131	1.181	1.246	4.619	1.125,38	1.232,14	1.291,97	1.365,57	5.015,07
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	14,48	14,50	13,77	20,71	63,46	15,20	15,22	14,46	21,75	66,63
46. Bán buôn	Tỷ đồng	33,06	30,97	30,52	39,11	133,66	39,67	37,16	36,63	46,93	160,39
47. Bán lẻ	Tỷ đồng	56,07	53,62	55,54	63,06	228,29	64,48	62,73	63,87	72,52	263,60
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	Tỷ đồng	23,40	29,82	15,38	23,31	91,90	28,08	35,78	19,99	27,97	111,82
50. Vận tải đường thủy	Tỷ đồng	0,51	0,46	0,96	0,33	2,26	0,69	0,63	1,30	0,45	3,08
51. Vận tải hàng không	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Tỷ đồng	0,38	0,42	0,46	0,45	1,70	0,38	0,43	0,46	0,46	1,74
53. Bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng	5,85	10,97	10,18	9,37	36,36	6,20	11,62	10,79	9,93	38,54
55. Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng	11,27	7,56	11,90	14,29	45,02	12,40	9,83	15,47	18,58	56,27
56. Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng	27,64	24,49	31,06	42,01	125,20	31,79	28,16	35,72	48,31	143,98
58. Hoạt động xuất bản	Tỷ đồng	1,09	0,92	0,82	0,91	3,73	1,10	0,93	0,83	0,91	3,77
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm, xuất bản âm nhạc	Tỷ đồng	0,57	0,52	0,44	0,54	2,07	0,58	0,53	0,45	0,55	2,12

Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Mục tiêu Quý I	Mục tiêu Quý II	Mục tiêu Quý III	Mục tiêu Quý IV	Cả năm
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng	10,28	8,57	10,24	17,58	46,67	12,13	10,11	12,08	20,74	55,07
61. Viễn thông	Tỷ đồng	241,85	243,01	246,96	251,16	982,97	244,27	252,73	256,84	261,20	1.015,04
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác	Tỷ đồng	1,08	0,75	0,79	0,79	3,42	1,73	1,20	1,27	1,26	5,46
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64. Hoạt động dịch vụ tài chính	Tỷ đồng	65,16	58,78	83,65	96,38	303,97	70,38	63,49	90,34	104,09	328,29
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội	Tỷ đồng	5,38	4,22	6,44	6,97	23,00	5,65	4,43	6,76	7,32	24,15
66. Hoạt động tài chính khác	Tỷ đồng	0,23	0,19	0,28	0,31	1,02	0,24	0,20	0,30	0,33	1,07
681. Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	1,78	1,75	1,51	1,41	6,45	1,81	1,79	1,54	1,44	6,58
682. Nhà ở tự có tự ở	Tỷ đồng	105,74	106,82	133,73	127,91	474,21	106,80	114,30	147,10	140,71	508,91
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	Tỷ đồng	0,11	0,13	0,14	0,17	0,56	0,12	0,14	0,15	0,18	0,59
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	Tỷ đồng	13,60	16,65	14,63	23,28	68,16	13,73	18,15	15,65	24,91	72,45
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	Tỷ đồng	20,77	23,05	23,70	25,65	93,17	21,81	24,67	25,35	27,45	99,28
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Tỷ đồng	0,38	0,48	0,52	0,62	2,00	0,40	0,51	0,55	0,66	2,12
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	Tỷ đồng	0,67	0,84	0,58	0,65	2,73	0,71	0,89	0,61	0,69	2,90
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	Tỷ đồng	1,41	1,61	1,41	1,96	6,39	1,51	1,72	1,51	2,10	6,83

Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Mục tiêu Quý I	Mục tiêu Quý II	Mục tiêu Quý III	Mục tiêu Quý IV	Cả năm
75. Hoạt động thú y	Tỷ đồng	0,26	0,37	0,33	0,42	1,38	0,28	0,39	0,35	0,44	1,45
77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình	Tỷ đồng	3,47	4,41	3,91	3,17	14,96	5,21	6,61	5,86	5,39	23,07
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	Tỷ đồng	2,34	2,82	2,24	2,79	10,19	2,81	3,39	2,69	3,34	12,23
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	Tỷ đồng	3,05	4,57	4,65	3,53	15,80	3,96	5,94	6,04	4,59	20,54
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, đối ngoại	Tỷ đồng	162,59	193,66	212,86	218,60	787,72	167,47	209,15	232,02	238,27	846,92
85. Giáo dục và đào tạo	Tỷ đồng	176,53	209,17	180,00	159,24	724,95	187,13	221,72	192,60	170,39	771,84
86. Hoạt động y tế	Tỷ đồng	47,03	53,92	58,04	63,44	222,43	49,86	58,77	63,26	69,15	241,04
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	Tỷ đồng	2,24	2,25	3,07	3,37	10,94	2,42	2,43	3,32	3,64	11,82
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	Tỷ đồng	0,08	0,09	0,08	0,13	0,37	0,08	0,09	0,08	0,14	0,40
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Tỷ đồng	1,78	1,49	2,76	1,76	7,79	2,14	1,79	3,31	2,12	9,35

Chỉ tiêu	ĐVT	Ước thực hiện năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Cả năm	Mục tiêu Quý I	Mục tiêu Quý II	Mục tiêu Quý III	Mục tiêu Quý IV	Cả năm
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	Tỷ đồng	0,33	0,24	0,55	0,37	1,48	0,36	0,31	0,66	0,44	1,77
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	Tỷ đồng	2,64	2,44	2,21	5,32	12,61	2,66	2,47	2,23	5,37	12,73
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	Tỷ đồng	2,88	2,67	3,47	5,13	14,15	3,17	3,47	4,51	6,67	17,81
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	Tỷ đồng	1,64	1,90	2,14	2,83	8,51	1,75	2,04	2,29	3,02	9,10
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	Tỷ đồng	2,77	2,48	3,50	2,73	11,49	3,02	2,71	3,81	2,98	12,52
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	Tỷ đồng	8,62	7,51	5,23	4,54	25,90	11,20	13,52	8,90	8,17	41,78
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	60,72	65,36	67,39	69,19	262,66	65,57	70,59	72,78	74,72	283,67